



1101 Series

BÁNH XE LỚP HƠI LOẠI CÀNG KIỂU D

D型風輪系列

○ Chịu tải lớn, tính ổn định cao, thích hợp sử dụng cho xe đẩy hành lý trong nhà hàng, khách sạn.

● 荷重高, 穩定性佳, 尤適用於飯店行李車使用。

Tải trọng 載重
100-125 kg



» Vật liệu bánh xe 輪 子 選 項



Bánh xe lớp hơi có sấm
(mâm thép sơn màu)
風輪(烤漆鐵框)



Bánh xe lớp hơi có sấm
(mâm nhựa)
風輪(塑框)



Bánh xe lớp hơi có sấm
(mâm thép mạ kẽm)
風輪(鍍鋅鐵框)



Bánh xe cao su đặc
(mâm thép sơn màu)
風硬輪(烤漆鐵框)



Bánh xe cao su đặc
(mâm thép mạ kẽm)
風硬輪(鍍鋅鐵框)



Ô bi
滾珠軸承

» Quy cách lắp đặt 底板 規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	115 x 100 mm (4-1/2" x 3-15/16")	85 x 70 mm (3-5/16" X 2-3/4")	11 mm (7/16")
2	115 x 159 mm (4-1/2" x 6-1/4")	75 x 130mm (2-7/16"~3-3/8" x 4-15/16"~5-1/4")	12.7 mm (1/2")
3	100 x 144 mm (3-15/16" x 4-1/2")	75 x 120 mm (3" x 4-3/4")	12 mm (1/2")

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			 Ô lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có phanh/Khóa 剎車			
214 x 59mm (8-7/16" x 2-5/16")	100 kgs (220 lbs)	Bánh xe lớp hơi có sấm 風輪	1101-08-01-1	1101-08-01-2	—	Ô bi 滾珠	245mm (9-5/8")	Xoay 181mm 活動 181mm
200 x 52mm (8" x 2")	100 kgs (220 lbs)	Bánh xe cao su đặc 風硬輪	1101-08-02-1	1101-08-02-2	—	Ô bi 滾珠	238mm (9-3/8")	Xoay 174mm 活動 174mm
262 x 82mm (10-5/16" x 3-1/4")	125 kgs (275 lbs)	Bánh xe lớp hơi có sấm 風輪	1101-10-01-1	1101-10-01-2	—	Ô bi 滾珠	309mm (12-3/16")	Xoay 190mm 活動 190mm
250 x 68mm (10" x 2-11/16")	125 kgs (275 lbs)	Bánh xe cao su đặc 風硬輪	1101-10-02-1	1101-10-02-2	—	Ô bi 滾珠	303mm (11-15/16")	Xoay 184mm 活動 184mm